

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GDCD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120002	Trương Thị Kiều	An	3	1.80	5.00	6.80	4.75	0.00	4.75	9.50	8.30	
2	120005	Huỳnh Ngọc Thảo	An	3	2.00	4.00	6.00	4.50	0.00	4.50	9.30	8.50	
3	120009	Nguyễn Kim	Anh	3	2.60	5.40	8.00	4.50	0.50	5.00	10.00	9.00	
4	120016	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	3	3.00	5.80	8.80	5.00	0.50	5.50	9.30	9.30	
5	120021	Lê Quế	Anh	3	1.00	2.80	3.80	3.75	0.00	3.75	8.00	8.50	
6	120048	Trần Hoàng	Châu	5	2.40	4.60	7.00	2.75	0.00	2.75	9.80	7.30	
7	120059	Hồ Thành	Danh	5	0.60	2.80	3.40	4.75	0.00	4.75	9.80	5.30	
8	120073	Nguyễn Hoàng Khánh	Duy	6	2.80	5.60	8.40	4.75	0.00	4.75	9.80	8.50	
9	120096	Ngô Thành	Đạt	7	1.80	5.20	7.00	5.00	0.50	5.50	10.00	9.00	
10	120133	Đoàn Nhật Hồng	Hân	8	2.80	6.00	8.80	5.00	0.00	5.00	9.80	7.50	
11	120141	Phạm Trung	Hậu	9	0.40	1.40	1.80	4.50	0.00	4.50	7.80	7.80	
12	120145	Nguyễn Thị Thu	Hiền	9	2.60	5.40	8.00	5.25	0.00	5.25	9.50	8.50	
13	120159	Âu Gia	Huy	9	2.20	5.60	7.80	5.25	0.00	5.25	10.00	9.50	
14	120161	Phạm Gia	Huy	9	1.80	5.20	7.00	4.75	0.50	5.25	7.50	7.30	
15	120173	Võ Thị Ngọc	Huyền	10	2.80	4.60	7.40	6.50	0.00	6.50	9.00	6.30	
16	120198	Trần Ngọc Phương	Khanh	11	2.20	6.00	8.20	6.25	0.00	6.25	9.30	6.80	
17	120213	Tăng Quốc	Kiệt	12	2.20	3.80	6.00	5.00	0.00	5.00	8.80	6.80	
18	120221	Lê Vân	Kiệt	12	2.60	2.80	5.40	2.50	0.00	2.50	4.80	6.00	
19	120249	Nguyễn Hoàng	Long	13	1.80	5.80	7.60	5.25	0.50	5.75	8.50	8.00	
20	120259	Nguyễn Trung	Lực	14	0.80	1.60	2.40	3.25	0.00	3.25	5.30	5.30	
21	120261	Trần Lâm Đa	Ly	14	1.20	3.80	5.00	4.50	0.50	5.00	8.30	5.50	
22	120264	Từ Tuyết	Mai	14	0.80	5.20	6.00	4.00	0.00	4.00	4.80	9.30	
23	120288	Nguyễn Phúc Kiều	Ngân	15	2.00	4.60	6.60	2.50	0.00	2.50	9.80	6.50	
24	120300	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	16	1.40	5.20	6.60	4.50	0.00	4.50	8.80	6.00	
25	120313	Nguyễn Ngọc Xuân	Nghi	16	2.80	6.20	9.00	2.25	0.00	2.25	9.30	8.50	
26	120322	Võ Thị Bích	Ngọc	16	2.00	5.00	7.00	4.25	0.00	4.25	8.50	7.50	
27	120339	Nguyễn Hữu	Nhân	17	2.20	4.40	6.60	3.25	0.00	3.25	5.80	5.30	
28	120364	Nguyễn Thị Hoàng	Như	18	3.00	6.20	9.20	6.50	1.00	7.50	10.00	9.30	
29	120375	Tô Nguyễn Quỳnh	Như	19	1.80	6.00	7.80	3.25	0.00	3.25	6.00	4.00	
30	120427	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	21	2.60	5.20	7.80	6.00	0.50	6.50	10.00	8.50	
31	120452	Vũ Hoàng Phương	Thảo	22	1.80	5.80	7.60	6.00	1.00	7.00	8.30	8.80	
32	120456	Nguyễn Thị Thu	Thảo	22	1.80	3.60	5.40	5.75	1.00	6.75	8.30	7.80	
33	120514	Huỳnh Thụy Ngọc	Trang	24	2.00	5.40	7.40	6.25	0.50	6.75	10.00	8.80	
34	120517	Lê Thị Thùy	Trang	25	1.20	5.20	6.40	4.50	0.00	4.50	6.80	6.30	
35	120533	Trần Thị Quế	Trân	25	2.40	5.60	8.00	4.25	0.00	4.25	8.50	7.50	
36	120547	Trần Thanh	Trúc	26	2.60	5.20	7.80	5.75	0.50	6.25	9.50	9.30	
37	120552	Nguyễn Tấn	Trung	26	3.00	6.00	9.00	6.25	1.00	7.25	9.50	8.00	
38	120560	Nguyễn Thanh	Tùng	26	2.20	5.00	7.20	5.75	0.25	6.00	10.00	9.50	
39	120567	Nguyễn Nguyệt	Tuyền	27	2.80	5.80	8.60	3.25	0.00	3.25	8.50	4.00	
40	120580	Lê Thị Tường	Vi	27	2.80	5.40	8.20	4.25	1.00	5.25	8.30	6.50	
41	120581	Phạm Đăng	Vinh	27	1.80	5.20	7.00	2.75	0.00	2.75	9.30	5.30	

Danh sách này có 41 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120025	Trần Toàn	Anh	4	3.00	6.20	9.20	6.25	0.00	6.25	10.00	9.50	
2	120035	Phạm Tiết Hải	Ấu	4	3.00	6.20	9.20	6.25	2.00	8.25	10.00	9.30	
3	120040	Nguyễn Phúc	Bảo	4	2.80	6.20	9.00	5.75	0.50	6.25	10.00	6.50	
4	120045	Lý Thế	Bình	4	3.00	6.60	9.60	6.00	0.50	6.50	10.00	7.80	
5	120115	Lê Phương	Hà	7	3.00	6.40	9.40	5.75	1.00	6.75	10.00	9.50	
6	120117	Phan Sơn	Hà	8	2.80	6.20	9.00	5.25	0.50	5.75	10.00	9.00	
7	120177	Phan Khánh	Hưng	10	3.00	6.20	9.20	6.50	1.00	7.50	10.00	9.30	
8	120193	Võ Nguyên	Khang	11	3.00	5.60	8.60	5.25	1.00	6.25	8.00	7.00	
9	120202	Nguyễn Đình Đăng	Khoa	11	3.00	6.80	9.80	5.00	0.00	5.00	9.00	8.50	
10	120204	Nguyễn Phương	Khoa	11	3.00	6.60	9.60	7.00	1.50	8.50	9.80	10.00	
11	120209	Quách Nhật	Khương	12	2.80	6.60	9.40	5.75	1.25	7.00	10.00	9.30	
12	120230	Nguyễn Bùi Nhật	Lâm	12	2.80	6.60	9.40	2.75	0.00	2.75	10.00	7.80	
13	120232	Nguyễn Trần Thanh	Liêm	13	3.00	6.20	9.20	6.50	1.25	7.75	9.50	9.30	
14	120240	Lê Thị Thùy	Linh	13	3.00	5.60	8.60	6.75	0.00	6.75	9.50	9.80	
15	120247	Trần Bảo	Long	13	3.00	6.40	9.40	6.25	1.00	7.25	10.00	7.50	
16	120270	Phạm Công	Minh	14	2.60	6.00	8.60	6.50	3.00	9.50	9.80	9.50	
17	120280	Phạm Nguyễn Kiều	My	15	2.80	6.80	9.60	6.25	1.25	7.50	9.80	9.50	
18	120285	Nguyễn Phương	Nam	15	2.60	5.60	8.20	6.25	1.00	7.25	8.50	7.50	
19	120316	Ngô Quang	Nghĩa	16	3.00	6.60	9.60	6.75	1.50	8.25	10.00	9.30	
20	120321	Trần Huỳnh Trâm	Ngoan	16	2.40	5.80	8.20	3.50	0.00	3.50	8.00	7.50	
21	120326	Võ Phạm Kim	Ngọc	17	3.00	6.60	9.60	5.75	1.25	7.00	9.50	8.00	
22	120333	Đổng Phương	Nguyên	17	3.00	6.20	9.20	5.00	1.00	6.00	9.50	8.80	
23	120345	Nguyễn Hà Hiếu	Nhi	17	3.00	6.20	9.20	5.25	0.00	5.25	10.00	9.30	
24	120370	Lê Đỗ Ngọc	Như	18	3.00	6.80	9.80	5.50	0.00	5.50	10.00	9.80	
25	120372	Lê Phương	Như	19	2.80	6.20	9.00	4.75	1.00	5.75	8.50	8.00	
26	120423	Nguyễn Thị Phương	Quyên	21	3.00	6.40	9.40	6.00	1.00	7.00	10.00	10.00	
27	120430	Lê Đoàn Phú	Sang	21	3.00	6.40	9.40	6.75	3.00	9.75	10.00	9.50	
28	120454	Ngô Thanh	Thảo	22	3.00	6.80	9.80	6.75	0.25	7.00	9.00	9.50	
29	120468	Lê Nguyễn Xuân	Thu	23	3.00	6.60	9.60	5.00	0.00	5.00	9.50	9.00	
30	120488	Trương Ngọc Anh	Thy	23	2.60	5.80	8.40	6.50	0.00	6.50	9.50	9.50	
31	120515	Kim Thị Thảo	Trang	25	3.00	6.20	9.20	6.75	1.50	8.25	10.00	9.30	
32	120529	Nguyễn Ngọc Châu	Trân	25	2.60	6.00	8.60	3.50	0.75	4.25	9.80	5.80	
33	120557	Nguyễn Hồ Anh	Tuấn	26	3.00	6.80	9.80	6.00	1.25	7.25	9.80	7.80	
34	120561	Trần Nguyễn Bích	Tuyền	26	3.00	7.00	10.00	7.00	2.25	9.25	10.00	10.00	
35	120578	Lê Ngọc Khánh	Vân	27	3.00	7.00	10.00	6.50	1.00	7.50	10.00	9.50	
36	120593	Hồng Thảo	Vy	28	2.80	6.40	9.20	7.00	1.00	8.00	10.00	9.50	
37	120597	Đặng Triệu	Vy	28	2.40	6.40	8.80	6.50	1.00	7.50	9.80	8.30	
38	120602	Trần Ngọc Yến	Vy	28	1.80	4.20	6.00	7.00	1.00	8.00	8.50	8.50	

Danh sách này có 38 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120004	Nguyễn Phúc Nhã	An	3	2.80	6.80	9.60	6.75	0.75	7.50	10.00	9.50	
2	120042	Đỗ Thanh	Bình	4	3.00	6.20	9.20	6.25	1.00	7.25	10.00	7.80	
3	120052	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	5	3.00	6.20	9.20	6.00	0.50	6.50	10.00	9.80	
4	120058	Nguyễn Hữu	Danh	5	3.00	6.80	9.80	6.25	0.25	6.50	10.00	9.80	
5	120086	Bạch Ngọc Thùy	Dương	6							10.00	9.30	
6	120102	Lê Gia	Điền	7	3.00	6.60	9.60	6.25	1.25	7.50	9.80	9.30	
7	120103	Ngô Thái	Điền	7	2.80	6.20	9.00	6.25	2.00	8.25	10.00	9.30	
8	120155	Nguyễn Phạm	Hùng	9	3.00	6.40	9.40	7.00	1.25	8.25	10.00	10.00	
9	120170	Võ Quốc	Huy	10	2.60	5.40	8.00	6.00	0.00	6.00	9.80	9.00	
10	120181	Nguyễn Võ Quế	Hương	10	3.00	6.80	9.80	6.25	2.50	8.75	10.00	10.00	
11	120220	Trần Tuấn	Kiệt	12	3.00	6.00	9.00	6.25	1.25	7.50	10.00	9.50	
12	120224	Ngô Thanh	Kiều	12	2.80	6.00	8.80	6.25	1.25	7.50	10.00	9.80	
13	120254	Bùi Tấn	Lộc	14	2.40	5.80	8.20	4.75	0.25	5.00	6.00	8.80	
14	120262	Phạm Thị Ngọc	Mai	14	3.00	6.40	9.40	5.50	0.50	6.00	10.00	9.50	
15	120287	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	15	2.80	6.60	9.40	7.00	1.00	8.00	10.00	8.80	
16	120312	Cao Thị Thảo	Nghi	16	2.80	6.20	9.00	6.00	1.00	7.00	10.00	9.30	
17	120338	Huỳnh Thanh	Nhã	17	3.00	6.20	9.20	6.00	1.00	7.00	10.00	9.00	
18	120343	Ngô Trường	Nhân	17	3.00	6.00	9.00	5.75	0.00	5.75	10.00	9.50	
19	120354	Đoàn Nguyễn Yến	Nhi	18	2.60	6.20	8.80	6.50	1.00	7.50	10.00	8.50	
20	120367	Lâm Ngọc Huỳnh	Như	18	3.00	6.00	9.00	5.25	0.00	5.25	10.00	9.00	
21	120382	Phan Ngọc Kim	Nhy	19	3.00	6.60	9.60	6.00	1.00	7.00	10.00	9.80	
22	120396	Nguyễn Hoàng	Phúc	20	3.00	5.80	8.80	7.00	1.50	8.50	8.30	7.80	
23	120408	Đinh Hoàng Yến	Phương	20	2.80	5.40	8.20	5.75	0.50	6.25	8.30	8.30	
24	120418	Trần Bảo	Quyên	20	3.00	6.20	9.20	6.00	0.00	6.00	9.50	7.30	
25	120431	Nguyễn Đức	Tài	21	3.00	6.40	9.40	5.50	1.00	6.50	9.80	8.00	
26	120440	Đàm Tử	Tâm	21	3.00	7.00	10.00	6.75	2.50	9.25	9.00	9.50	
27	120463	Nguyễn Văn	Thoại	22	3.00	6.80	9.80	6.50	2.25	8.75	10.00	9.50	
28	120480	Võ Ngọc Minh	Thư	23	3.00	6.80	9.80	7.00	3.00	10.00	10.00	10.00	
29	120487	Võ Lê Trần	Thương	23	2.80	6.80	9.60	6.25	0.00	6.25	10.00	8.50	
30	120498	Đoàn Minh	Tiến	24	2.80	6.00	8.80	5.75	1.25	7.00	10.00	10.00	
31	120504	Lê Trung	Tính	24	3.00	7.00	10.00	6.25	0.50	6.75	9.80	9.30	
32	120509	Lê Thanh	Toàn	24	3.00	6.40	9.40	6.50	1.25	7.75	9.50	9.30	
33	120524	Lê Ngọc	Trâm	25	2.60	6.00	8.60	6.75	0.00	6.75	10.00	9.50	
34	120536	Nguyễn Quang	Triết	25	2.20	5.40	7.60	5.50	0.25	5.75	10.00	9.50	
35	120538	Cao Ngọc Lan	Trình	25	2.60	6.00	8.60	3.25	0.00	3.25	7.30	7.00	
36	120543	Nguyễn Huỳnh Thanh	Trúc	26	3.00	6.40	9.40	7.00	1.25	8.25	10.00	9.30	
37	120607	Trần Thiệu Minh	Yên	28	2.80	5.60	8.40	6.50	1.25	7.75	8.50	9.30	

Danh sách này có 37 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GDCD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120010	Lê Phan Kim	Anh	3	2.80	6.40	9.20	6.50	1.00	7.50	9.80	9.00	
2	120034	Tô Phú	Ấn	4	3.00	6.00	9.00	6.75	1.00	7.75	10.00	8.50	
3	120036	Lương Công	Bảo	4	3.00	6.60	9.60	6.75	1.50	8.25	10.00	7.50	
4	120038	Đỗ Nguyễn Gia	Bảo	4	3.00	6.80	9.80	6.75	1.00	7.75	10.00	9.30	
5	120044	Võ Thanh	Bình	4	3.00	6.00	9.00	6.50	2.00	8.50	10.00	9.50	
6	120063	Võ Thúy	Diễm	5	3.00	6.80	9.80	5.75	0.75	6.50	10.00	9.50	
7	120076	Trần Minh	Duy	6	2.80	5.80	8.60	5.75	0.25	6.00	8.30	8.00	
8	120101	Lê Thành	Đặng	7	2.80	6.60	9.40	6.75	1.25	8.00	10.00	9.50	
9	120106	Nguyễn Hoàng Hải	Đông	7	2.60	6.00	8.60	6.75	1.25	8.00	10.00	9.50	
10	120114	Trần Nguyễn Lâm	Hà	7	3.00	6.40	9.40	6.75	3.00	9.75	9.80	10.00	
11	120130	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	8	3.00	6.60	9.60	7.00	1.00	8.00	10.00	9.50	
12	120157	Đoàn Anh	Huy	9	3.00	6.20	9.20	7.00	3.00	10.00	10.00	9.80	
13	120175	Tiêu Huỳnh	Hung	10	3.00	6.80	9.80	6.75	1.00	7.75	10.00	10.00	
14	120184	Lê Thị Xuân	Hương	10	2.60	6.40	9.00	6.25	0.00	6.25	10.00	9.50	
15	120199	Lê Ngọc Y	Khánh	11	3.00	6.40	9.40	6.50	1.50	8.00	9.50	9.80	
16	120205	Nguyễn Đỗ Thủ	Khoa	11	3.00	6.40	9.40	6.50	1.50	8.00	9.80	8.50	
17	120208	Trần Việt An	Khuong	12	3.00	5.80	8.80	6.50	1.25	7.75	10.00	9.50	
18	120242	Phạm Thị Thùy	Linh	13	2.80	6.60	9.40	6.75	2.25	9.00	10.00	10.00	
19	120244	Dương Ngọc Kiều	Loan	13	2.80	5.80	8.60	6.50	1.25	7.75	10.00	9.30	
20	120255	Phan Tấn	Lộc	14	2.40	6.00	8.40	6.00	1.00	7.00	9.30	8.80	
21	120268	Huỳnh Ngọc	Mẫn	14	2.80	6.20	9.00	6.25	3.00	9.25	9.30	8.80	
22	120301	Nguyễn Thanh	Ngân	16	3.00	6.80	9.80	6.75	1.00	7.75	10.00	9.00	
23	120344	Nguyễn Hoàng Bảo	Nhi	17	3.00	6.00	9.00	7.00	1.25	8.25	10.00	9.30	
24	120347	Nguyễn Phương	Nhi	18	2.80	6.20	9.00	5.50	0.00	5.50	10.00	8.00	
25	120371	Hồ Ngọc	Như	19	2.80	5.80	8.60	6.50	1.00	7.50	9.80	8.50	
26	120385	Nguyễn Thị Yến	Oanh	19	3.00	6.40	9.40	6.75	1.00	7.75	10.00	9.00	
27	120397	Nguyễn Phạm Hoàng	Phúc	20	3.00	6.40	9.40	5.50	1.00	6.50	10.00	8.80	
28	120402	Lê Hồ Hiếu	Phương	20	3.00	6.00	9.00	7.00	3.00	10.00	10.00	9.50	
29	120412	Vòng Nhật	Quang	20	2.20	6.60	8.80	6.25	1.00	7.25	9.80	8.30	
30	120442	Lê Xuân	Tân	21	3.00	6.20	9.20	7.00	2.50	9.50	9.50	8.50	
31	120446	Đỗ Thị Bạch	Thảo	22	3.00	6.20	9.20	6.50	1.00	7.50	10.00	10.00	
32	120466	Hồ Nhật	Thông	22	3.00	6.80	9.80	6.50	1.50	8.00	10.00	10.00	
33	120472	Hồ Thị Thanh	Thúy	23	3.00	6.80	9.80	7.00	1.25	8.25	10.00	9.50	
34	120477	Trần Anh	Thư	23	2.40	6.40	8.80	5.75	1.00	6.75	9.80	10.00	
35	120479	Hoàng Minh	Thư	23	3.00	6.40	9.40	6.50	1.25	7.75	10.00	9.80	
36	120496	Thái Hồng Thủy	Tiên	24	3.00	7.00	10.00	6.75	1.25	8.00	10.00	9.50	
37	120502	Nguyễn Trọng	Tín	24	2.80	6.40	9.20	6.75	1.00	7.75	10.00	8.80	
38	120505	Võ Đức	Toàn	24	2.80	6.00	8.80	6.75	1.00	7.75	9.80	8.00	
39	120521	Ngô Thụy Bảo	Trâm	25	3.00	6.20	9.20	6.50	1.75	8.25	10.00	8.80	
40	120540	Tiêu Ngọc Phương	Trinh	26	3.00	6.80	9.80	7.00	2.50	9.50	10.00	9.50	
41	120595	Huỳnh Lê Thảo	Vy	28	2.80	6.40	9.20	6.75	1.75	8.50	9.50	9.80	

Danh sách này có 41 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120037	Hồ Gia	Bảo	4	3.00	6.20	9.20	7.00	1.25	8.25	9.00	6.80	
2	120055	Nguyễn Võ Thế	Côn	5	2.60	6.20	8.80	6.50	1.00	7.50	9.50	9.00	
3	120079	Nguyễn Hồng	Duyên	6	2.80	6.20	9.00	5.25	1.00	6.25	10.00	7.30	
4	120092	Bùi Xuân	Đào	6	2.40	4.80	7.20	5.00	0.00	5.00	9.80	9.50	
5	120100	Nguyễn Hữu Phú	Đặng	7	2.60	6.00	8.60	6.50	0.50	7.00	9.80	9.30	
6	120113	Phùng Ngọc	Giàu	7	2.60	5.80	8.40	5.50	0.00	5.50	9.80	9.00	
7	120138	Lê Trần Ngọc	Hân	8	3.00	6.20	9.20	6.25	1.00	7.25	9.00	9.80	
8	120151	Trang Thị Thu	Hồng	9	2.80	6.20	9.00	6.25	0.00	6.25	9.80	7.50	
9	120168	Lê Quốc	Huy	10	3.00	6.60	9.60	6.00	0.00	6.00	10.00	8.80	
10	120180	Đoàn Thị Ngọc	Hương	10	2.20	5.00	7.20	5.50	0.00	5.50	9.80	7.00	
11	120190	Huỳnh Chính	Khách	11	3.00	6.00	9.00	6.25	1.00	7.25	10.00	6.00	
12	120192	Phạm Hoàng	Khang	11	3.00	6.20	9.20	6.75	1.00	7.75	10.00	10.00	
13	120236	Huỳnh Nguyễn Ngọc	Linh	13	3.00	5.80	8.80	5.75	0.50	6.25	9.80	7.80	
14	120239	Trần Thảo	Linh	13	3.00	6.20	9.20	6.75	0.50	7.25	9.50	9.50	
15	120263	Đỗ Hoàng Phương	Mai	14	3.00	6.80	9.80	6.00	1.00	7.00	10.00	10.00	
16	120271	Cao Gia	Minh	14	3.00	6.60	9.60	5.75	2.00	7.75	10.00	9.00	
17	120297	Võ Thụy Kim	Ngân	15	3.00	6.00	9.00	7.00	1.25	8.25	10.00	7.80	
18	120305	Ngô Thị Thanh	Ngân	16	3.00	6.40	9.40	5.00	0.00	5.00	10.00	8.80	
19	120327	Trần Mỹ	Ngọc	17	3.00	6.20	9.20	5.25	0.50	5.75	10.00	8.80	
20	120334	Hồ Ngọc Thảo	Nguyễn	17	3.00	6.20	9.20	6.00	0.50	6.50	10.00	9.30	
21	120365	Cao Huỳnh	Như	18	3.00	6.00	9.00	5.75	0.00	5.75	10.00	9.80	
22	120377	Lê Thị Quỳnh	Như	19	2.80	5.60	8.40	6.00	0.00	6.00	8.50	9.00	
23	120401	Phạm Ngọc	Phước	20	2.40	6.40	8.80	6.00	1.00	7.00	8.80	7.50	
24	120407	Trần Thanh	Phương	20	3.00	6.20	9.20	6.75	0.25	7.00	10.00	8.30	
25	120415	Võ Hoàng Đông	Quân	20	2.80	5.60	8.40	6.75	1.00	7.75	9.30	8.30	
26	120432	Hồ Khánh	Tài	21	3.00	5.40	8.40	5.25	0.50	5.75	9.50	9.00	
27	120448	Nguyễn Dương Ngọc	Thảo	22	2.80	6.00	8.80	6.25	0.75	7.00	10.00	9.30	
28	120449	Trang Lê Ngọc	Thảo	22	3.00	6.20	9.20	6.00	1.25	7.25	10.00	9.50	
29	120460	Nguyễn Hồng Thanh	Thiện	22	3.00	6.40	9.40	7.00	1.00	8.00	10.00	10.00	
30	120469	Trần Phú	Thuận	23	2.80	6.20	9.00	6.25	0.25	6.50	9.80	7.30	
31	120491	Nguyễn Huỳnh Vân	Thy	24	3.00	5.00	8.00	6.00	0.00	6.00	10.00	10.00	
32	120506	Lê Minh	Toàn	24	3.00	6.80	9.80	5.00	0.00	5.00	8.50	6.80	
33	120526	Trần Thị Ngọc	Trâm	25	2.60	5.80	8.40	5.25	1.00	6.25	9.30	9.30	
34	120556	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tú	26	3.00	6.40	9.40	7.00	1.00	8.00	10.00	9.50	
35	120571	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	27	3.00	6.20	9.20	5.75	1.00	6.75	10.00	9.50	
37	120599	Lưu Nhật Tường	Vy	28	2.60	6.00	8.60	6.75	1.00	7.75	10.00	9.00	
38	120609	Trần Ngọc Hải	Yến	28	2.60	6.00	8.60	7.00	1.00	8.00	10.00	9.80	

Danh sách này có 37 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GDCD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120001	Trần Ngọc Hải	An	3	2.20	4.80	7.00	5.00	0.50	5.50	9.80	9.00	
2	120014	Phạm Đăng Lê	Anh	3	1.00	5.40	6.40	5.00	0.00	5.00	10.00	9.30	
3	120019	Nguyễn Phương	Anh	3	2.20	4.60	6.80	4.50	0.00	4.50	9.80	9.30	
4	120029	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	4	2.80	6.00	8.80	5.25	0.00	5.25	9.80	9.50	
5	120053	Nguyễn Văn	Chung	5	2.00	5.40	7.40	3.75	0.00	3.75	9.00	9.50	
6	120067	Nguyễn Thị Phương	Dung	5	2.40	5.20	7.60	5.25	0.00	5.25	9.80	9.50	
7	120069	Phạm Anh	Duy	5	1.20	5.20	6.40	5.75	0.00	5.75	9.00	9.50	
8	120072	Trần Hoàng	Duy	6	1.00	5.20	6.20	3.75	0.00	3.75	9.50	9.50	
9	120093	Nguyễn Minh	Đạt	7	2.60	6.00	8.60	4.25	0.00	4.25	8.00	8.50	
10	120095	Lưu Thành	Đạt	7	2.00	4.00	6.00	4.75	0.00	4.75	8.80	9.00	
11	120112	Nguyễn Ngọc	Giàu	7	2.60	5.60	8.20	6.00	0.50	6.50	8.30	8.30	
12	120123	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	8	2.60	6.40	9.00	4.75	0.00	4.75	10.00	9.50	
13	120134	Nguyễn Ngọc	Hân	8	3.00	6.20	9.20	6.00	1.00	7.00	10.00	9.30	
14	120165	Trang Hoàng	Huy	10	1.20	5.00	6.20	5.25	1.00	6.25	9.50	7.30	
15	120166	Trương Hồng	Huy	10	1.40	5.00	6.40	4.50	0.00	4.50	9.50	6.50	
16	120167	Đặng Ngọc	Huy	10	1.40	5.20	6.60	5.25	0.00	5.25	8.00	8.00	
17	120178	Trần Cẩm	Hương	10	1.60	5.20	6.80	6.50	0.00	6.50	8.80	7.80	
18	120186	Lê Võ Hoàng	Kha	11	1.60	5.00	6.60	5.75	0.00	5.75	9.30	7.00	
19	120195	Nguyễn Phúc	Khang	11	2.40	4.40	6.80	4.75	0.00	4.75	6.80	7.80	
20	120234	Nguyễn Hoài	Linh	13	2.00	5.20	7.20	6.00	0.50	6.50	9.00	8.80	
21	120248	Ngô Hoàng	Long	13	1.80	4.60	6.40	5.75	0.00	5.75	9.50	7.80	
22	120275	Ngô Nhật	Minh	14	1.40	5.80	7.20	6.25	0.00	6.25	7.30	7.50	
23	120308	Phạm Thị Thu	Ngân	16	2.60	6.00	8.60	5.75	1.00	6.75	9.80	9.30	
24	120357	Phùng Thị Yến	Nhi	18	2.40	5.40	7.80	5.00	0.00	5.00	10.00	9.00	
25	120387	Trần Hồ Hồng	Phát	19	2.80	6.00	8.80	6.50	1.25	7.75	10.00	10.00	
26	120392	Trần Thiên	Phong	19	2.00	5.40	7.40	7.00	1.00	8.00	9.80	8.80	
27	120400	Phan Trọng	Phúc	20	1.80	4.40	6.20	5.25	0.00	5.25	8.80	9.50	
28	120413	Đoàn Phương	Quang	20	2.40	5.80	8.20	6.75	0.00	6.75	9.00	8.80	
29	120457	Phạm Hữu	Thắng	22	2.00	5.00	7.00	6.00	0.00	6.00	9.80	9.50	
30	120461	Mai Hữu	Thịnh	22	2.80	6.60	9.40	6.25	0.00	6.25	9.50	8.30	
31	120478	Đoàn Minh	Thư	23	2.20	5.00	7.20	4.75	0.00	4.75	10.00	9.00	
32	120483	Nguyễn Thị Minh	Thư	23	2.60	5.60	8.20	5.00	0.00	5.00	8.50	8.80	
33	120532	Huỳnh Ngọc	Trân	25	2.00	5.20	7.20	5.50	0.50	6.00	9.50	9.30	
34	120542	Trần Minh	Trọng	26	1.60	4.00	5.60	5.50	0.50	6.00	8.30	7.00	
35	120545	Lê Thị Thanh	Trúc	26	2.40	4.60	7.00	5.75	0.00	5.75	9.80	9.30	
36	120550	Nguyễn Minh	Trung	26	1.60	5.80	7.40	5.50	0.50	6.00	9.00	9.80	
37	120554	Lê Ngọc Minh	Trương	26	0.80	4.20	5.00	6.75	1.00	7.75	9.50	8.50	
38	120575	Nguyễn Ngọc Khánh	Văn	27	2.80	6.20	9.00	4.00	0.00	4.00	8.50	9.50	
39	120585	Ngô Tấn	Vinh	27	2.80	6.60	9.40	5.75	0.00	5.75	9.80	6.50	
40	120588	Phạm Ngọc	Vũ	28	2.80	5.60	8.40	7.00	1.00	8.00	8.50	9.80	
41	120604	Phạm An	Xuyên	28	1.40	3.60	5.00	7.00	1.00	8.00	8.80	8.30	

Danh sách này có 41 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120006	Lê Thu	An	3	1.80	5.00	6.80	4.00	0.00	4.00	9.50	7.30	
2	120028	Phan Tuấn	Anh	4	2.60	6.00	8.60	6.75	1.00	7.75	9.80	8.80	
3	120032	Tạ Hoàng	Ân	4	1.60	3.00	4.60	4.25	0.00	4.25	8.00	6.50	
4	120056	Đinh Thị Kim	Cúc	5	1.40	4.20	5.60	6.50	0.00	6.50	5.00	6.80	
5	120081	Võ Thị Kim	Duyên	6	2.00	5.80	7.80	6.75	1.00	7.75	10.00	9.80	
6	120137	Giang Thị Ngọc	Hân	8	2.60	6.60	9.20	6.75	1.00	7.75	9.80	9.30	
7	120143	Nguyễn Thanh	Hiền	9	2.80	5.60	8.40	6.50	0.00	6.50	9.80	10.00	
8	120149	Nguyễn Trung	Hiếu	9	2.80	6.80	9.60	5.75	0.00	5.75	10.00	9.30	
9	120152	Nguyễn Tuyết	Hồng	9	2.60	5.40	8.00	5.50	0.00	5.50	8.00	8.30	
10	120153	Nguyễn Mai Hữu	Huân	9	2.20	5.40	7.60	6.75	1.00	7.75	10.00	10.00	
11	120160	Nguyễn Huỳnh Gia	Huy	9	3.00	6.00	9.00	5.50	0.00	5.50	8.50	8.30	
12	120179	Đào Thị Kim	Hương	10	2.20	5.60	7.80	6.00	1.00	7.00	8.50	8.50	
13	120182	Nguyễn Thị Thanh	Hương	10	1.60	6.40	8.00	6.75	0.00	6.75	9.30	8.30	
14	120211	Trần Gia	Kiệt	12	2.60	3.80	6.40	6.50	0.00	6.50	9.00	9.00	
15	120215	Trần Tấn	Kiệt	12	2.60	4.40	7.00	6.25	0.00	6.25	9.00	5.80	
16	120252	Phan Thành	Long	13	1.80	4.40	6.20	6.75	0.50	7.25	10.00	9.30	
17	120266	Trần Xuân	Mai	14	2.60	5.40	8.00	7.00	0.00	7.00	10.00	9.50	
18	120274	Trương Ngọc	Minh	14	1.40	5.60	7.00	7.00	0.00	7.00	9.80	7.80	
19	120282	Trần Thị Ngọc	Mỹ	15	2.60	4.80	7.40	6.50	0.00	6.50	9.50	9.00	
20	120303	Đoàn Thị Thanh	Ngân	16	2.00	3.80	5.80	6.25	0.00	6.25	9.00	9.00	
21	120328	Nguyễn Đăng Thuyền	Ngọc	17	2.40	4.40	6.80	5.75	0.00	5.75	9.50	8.50	
22	120335	Nguyễn Khắc Trung	Nguyên	17	2.80	6.00	8.80	5.75	0.50	6.25	10.00	9.50	
23	120340	Phạm Hữu	Nhân	17	2.80	6.40	9.20	6.75	0.00	6.75	10.00	9.00	
24	120341	Võ Thành	Nhân	17	2.40	5.80	8.20	6.50	0.00	6.50	9.80	9.50	
25	120355	Lại Nguyễn Yến	Nhi	18	2.60	5.40	8.00	7.00	0.00	7.00	9.50	5.80	
26	120361	Hồ Phi	Nhung	18	3.00	6.20	9.20	5.75	0.00	5.75	10.00	9.50	
27	120376	Phạm Quỳnh	Như	19	3.00	6.20	9.20	6.25	0.00	6.25	10.00	8.80	
28	120399	Huỳnh Ngô Thiên	Phúc	20	2.40	5.20	7.60	6.75	0.00	6.75	10.00	9.50	
29	120411	Nguyễn Nhật	Quang	20	2.40	6.00	8.40	6.75	0.00	6.75	10.00	8.80	
30	120419	Lương Nguyễn Hồng	Quyên	21	2.60	5.20	7.80	6.75	0.00	6.75	10.00	9.30	
31	120429	Võ Lê Phương	Quỳnh	21	2.60	5.20	7.80	7.00	0.00	7.00	9.50	8.00	
32	120436	Đoàn Bảo	Tâm	21	2.60	5.80	8.40	5.25	0.00	5.25	9.30	9.00	
33	120450	Phùng Ngọc	Thảo	22	2.40	6.00	8.40	6.50	1.00	7.50	9.80	9.30	
34	120462	Nguyễn Hữu	Thịnh	22	2.60	5.40	8.00	6.75	0.00	6.75	9.30	9.30	
35	120467	Đoàn Thanh	Thông	23	2.40	5.80	8.20	7.00	0.00	7.00	10.00	9.00	
36	120484	Nguyễn Phạm Hoài	Thương	23	2.60	4.40	7.00	6.50	0.25	6.75	10.00	9.50	
37	120518	Nguyễn Thị Thùy	Trang	25	2.00	4.20	6.20	6.00	0.00	6.00	10.00	5.80	
38	120548	Đoàn Bảo	Trung	26	2.60	6.20	8.80	7.00	0.50	7.50	8.50	8.50	
39	120555	Nguyễn Nhật	Trường	26							9.00	9.00	
40	120574	Võ Anh	Vàng	27	3.00	6.80	9.80	3.50	0.00	3.50	9.80	9.80	
41	120577	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Vân	27	2.80	7.00	9.80	7.00	0.00	7.00	10.00	9.80	
42	120603	Nguyễn Duy Yến	Xuân	28	2.80	5.20	8.00	7.00	1.25	8.25	10.00	9.00	

Danh sách này có 42 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120027	Nguyễn Thị Trâm	Anh	4	2.60	5.60	8.20	4.25	0.00	4.25	9.30	8.00	
2	120051	Phạm Thị Ngọc	Chi	5	2.60	5.00	7.60	4.75	0.50	5.25	8.00	7.80	
3	120062	Trần Thị Ngọc	Diễm	5	2.80	5.60	8.40	5.25	0.00	5.25	9.80	9.30	
4	120065	Hồ Thị Mỹ	Dung	5	2.40	6.00	8.40	5.75	1.00	6.75	10.00	8.30	
5	120078	Nguyễn Tấn	Duy	6	2.80	6.80	9.60	6.00	1.00	7.00	10.00	9.50	
6	120099	Nguyễn Võ Hải	Đăng	7	1.40	6.00	7.40	5.50	0.00	5.50	7.80	6.50	
7	120126	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	8	2.20	5.60	7.80	4.50	0.00	4.50	10.00	9.30	
8	120127	Võ Thị Mỹ	Hằng	8	2.80	5.80	8.60	6.00	0.00	6.00	10.00	8.80	
9	120132	Trần Gia	Hân	8	2.40	5.80	8.20	5.25	0.00	5.25	8.80	9.00	
10	120135	Nguyễn Ngọc	Hân	8	2.60	6.00	8.60	6.50	0.50	7.00	9.50	8.80	
11	120150	Phạm Thanh	Hồng	9	2.80	6.40	9.20	5.75	0.00	5.75	10.00	9.30	
12	120163	Nguyễn Hoàng	Huy	10	1.40	4.00	5.40	6.00	1.00	7.00	9.30	7.30	
13	120169	Nguyễn Lương Quốc	Huy	10	1.00	4.80	5.80	2.75	0.00	2.75	7.00	7.30	
14	120174	Võ Thụy Ngọc	Huyền	10	2.40	5.60	8.00	4.75	0.00	4.75	10.00	9.00	
15	120212	Nguyễn Hoàng	Kiệt	12	1.40	6.00	7.40	6.25	1.00	7.25	10.00	9.80	
16	120251	Nguyễn Phi	Long	13	1.60	5.80	7.40	6.00	1.00	7.00	8.30	7.50	
17	120267	Võ Xuân	Mai	14	2.80	6.00	8.80	5.00	0.00	5.00	9.80	9.50	
18	120269	Hà Nguyễn Ngọc	Mẫn	14	3.00	5.80	8.80	4.00	0.00	4.00	9.80	9.00	
19	120277	Trần Ngọc Quế	Minh	15	2.80	5.80	8.60	5.25	0.50	5.75	10.00	10.00	
20	120279	Nguyễn Thị Ái	My	15	2.80	6.00	8.80	4.75	0.00	4.75	9.80	9.00	
21	120299	Nguyễn Ngọc Nguyên	Ngân	15	2.60	6.60	9.20	5.75	0.00	5.75	10.00	9.30	
22	120315	Nguyễn Thanh	Nghị	16	2.60	5.80	8.40	6.75	0.50	7.25	9.50	9.30	
23	120329	Lê Xuân	Ngọc	17	2.80	5.80	8.60	6.00	1.00	7.00	10.00	9.80	
24	120331	Nguyễn Thị Kim	Nguyên	17	3.00	5.80	8.80	5.75	1.00	6.75	10.00	9.80	
25	120337	Nguyễn Tấn	Nhã	17	2.60	6.20	8.80	4.50	0.50	5.00	7.80	6.30	
26	120352	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	18	3.00	6.20	9.20	5.75	0.00	5.75	10.00	9.80	
27	120378	Trần Thị Quỳnh	Như	19	3.00	5.60	8.60	5.75	0.25	6.00	10.00	10.00	
28	120395	Nguyễn Hoàng	Phúc	20	2.20	5.40	7.60	6.75	0.50	7.25	9.50	9.00	
29	120426	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	21	2.60	6.20	8.80	6.00	1.00	7.00	9.50	9.30	
30	120439	Ông Thanh	Tâm	21	2.40	6.20	8.60	6.25	0.00	6.25	9.80	9.30	
31	120485	Nguyễn Thanh	Thương	23	2.20	5.40	7.60	6.25	1.00	7.25	9.80	10.00	
32	120489	Nguyễn Võ Minh	Thy	23	1.40	4.60	6.00	3.50	0.00	3.50	7.30	8.50	
33	120494	Lê Ngọc Kim	Tiên	24	2.00	4.80	6.80	5.75	0.00	5.75	10.00	10.00	
34	120516	Trần Thu	Trang	25	1.60	4.40	6.00	5.25	0.00	5.25	10.00	9.80	
35	120522	Lê Ngọc Bích	Trâm	25	1.60	4.20	5.80	5.00	0.00	5.00	9.00	6.00	
36	120537	Nguyễn Thị Diễm	Trinh	25	2.20	5.40	7.60	4.50	0.00	4.50	8.50	8.50	
37	120544	Lê Thanh	Trúc	26	1.40	4.40	5.80	5.25	0.00	5.25	9.30	9.00	
38	120579	Phan Thị Nhã	Vân	27	3.00	6.40	9.40	6.25	1.00	7.25	9.80	9.80	
39	120591	Nguyễn Huỳnh Khánh	Vy	28	2.60	4.00	6.60	6.00	1.00	7.00	7.50	9.00	

Danh sách này có 39 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120003	Huỳnh Phan Minh	An	3	3.00	6.00	9.00	6.25	0.00	6.25	9.80	10.00	
2	120020	Lưu Thị Phương	Anh	3	2.80	5.60	8.40	5.25	0.00	5.25	7.80	8.30	
3	120075	Võ Khánh	Duy	6	2.40	5.20	7.60	5.00	0.00	5.00	7.30	6.00	
4	120083	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	6	3.00	6.00	9.00	6.25	0.50	6.75	10.00	9.00	
5	120087	Lê Ngọc Thùy	Dương	6	1.60	4.80	6.40	5.00	1.00	6.00	10.00	9.80	
6	120091	Lê Thị Tuyết	Đào	6	2.20	5.80	8.00	5.50	1.00	6.50	10.00	8.50	
7	120109	Phạm Ngọc Hương	Giang	7	2.60	5.20	7.80	6.00	0.50	6.50	9.50	9.50	
8	120154	Vũ Mạnh	Hùng	9	2.60	5.20	7.80	4.00	0.00	4.00	6.00	8.80	
9	120171	Võ Quốc	Huy	10	2.20	3.80	6.00	6.75	0.00	6.75	7.50	5.50	
10	120187	Võ Thị Kim	Kha	11	2.80	5.80	8.60	5.25	0.00	5.25	9.50	9.00	
11	120191	Nguyễn Quốc Gia	Khang	11	1.20	2.60	3.80	5.00	0.50	5.50	5.30	4.80	
12	120197	Lại Phúc	Khanh	11	2.80	6.40	9.20	6.25	1.00	7.25	9.80	8.30	
13	120207	Võ Huỳnh Mai	Khôi	11	3.00	6.20	9.20	5.50	0.00	5.50	10.00	9.30	
14	120218	Nguyễn Tuấn	Kiệt	12	0.60	4.80	5.40	2.00	0.00	2.00	4.50	5.30	
15	120225	Đặng Huỳnh	Kim	12	3.00	6.00	9.00	5.25	0.50	5.75	10.00	9.50	
16	120250	Đoàn Nguyễn Nhật	Long	13	2.20	4.40	6.60	6.75	0.50	7.25	9.80	8.50	
17	120256	Nguyễn Văn	Lộc	14	2.20	4.20	6.40	4.75	0.00	4.75	6.50	5.50	
18	120286	Huỳnh Thị Kim	Nga	15	2.60	4.20	6.80	6.00	0.00	6.00	9.50	8.80	
19	120289	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	15	2.00	3.80	5.80	2.75	0.00	2.75	8.50	8.30	
20	120296	Trương Thị Kim	Ngân	15	3.00	5.80	8.80	6.00	0.75	6.75	9.80	8.00	
21	120317	Hồ Thanh	Nghĩa	16	2.20	6.80	9.00	4.50	0.00	4.50	8.50	9.30	
22	120318	Đỗ Trọng	Nghĩa	16	2.20	6.00	8.20	5.00	0.00	5.00	10.00	8.50	
23	120320	Hà Vũ	Nghiệp	16	2.40	5.80	8.20	5.00	0.00	5.00	9.30	9.00	
24	120342	Vũ Trọng	Nhân	17	2.80	5.40	8.20	5.75	0.00	5.75	10.00	8.50	
25	120346	Nguyễn Ngọc Mẫn	Nhi	17	3.00	6.00	9.00	5.75	0.00	5.75	10.00	9.50	
26	120350	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	18	3.00	6.40	9.40	6.75	1.00	7.75	10.00	9.80	
27	120359	Nguyễn Hoàng Cẩm	Nhung	18	1.80	5.40	7.20	5.50	0.00	5.50	6.80	8.30	
28	120363	Huỳnh Ngọc Bích	Như	18	3.00	6.00	9.00	5.25	1.00	6.25	9.80	9.30	
29	120369	Nguyễn Ngọc Khánh	Như	18	2.40	5.20	7.60	6.00	0.75	6.75	9.50	7.50	
30	120398	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	20	3.00	6.00	9.00	6.25	0.00	6.25	10.00	9.50	
31	120424	Nguyễn Châu Diễm	Quỳnh	21	2.40	6.20	8.60	6.00	0.00	6.00	9.30	8.50	
32	120428	Trương Hoàng Phương	Quỳnh	21	2.80	6.20	9.00	6.75	1.00	7.75	9.80	9.80	
33	120435	Nguyễn Tấn	Tài	21	2.80	5.60	8.40	5.25	0.00	5.25	9.50	7.30	
34	120473	Trần Lê Anh	Thư	23	1.80	4.20	6.00	5.00	0.00	5.00	9.80	5.30	
35	120492	Phạm Thị Cẩm	Tiên	24	2.60	5.60	8.20	6.25	0.00	6.25	9.80	9.50	
36	120493	Trần Thị Cẩm	Tiên	24	2.60	5.40	8.00	6.25	0.50	6.75	10.00	9.00	
37	120553	Tiêu Lam	Trường	26	2.80	5.80	8.60	6.25	0.50	6.75	10.00	10.00	
38	120564	Lưu Thị Mộng	Tuyền	27	2.60	6.80	9.40	5.75	0.00	5.75	10.00	9.50	
39	120583	Hồ Phong	Vinh	27	3.00	6.20	9.20	6.00	1.00	7.00	10.00	10.00	
40	120589	Trần Quốc	Vương	28	2.40	6.20	8.60	7.00	1.25	8.25	10.00	10.00	

Danh sách này có 40 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120015	Lâm Lưu Minh	Anh	3	2.40	5.20	7.60	5.50	0.00	5.50	9.80	9.50	
2	120023	Lâm Quỳnh	Anh	3	3.00	5.80	8.80	6.25	1.25	7.50	10.00	9.80	
3	120024	Trần Thế	Anh	4	2.40	6.40	8.80	6.50	1.00	7.50	9.50	7.80	
4	120033	Nguyễn Triệu Khánh	Ấn	4	3.00	6.00	9.00	4.00	0.50	4.50	8.80	5.50	
5	120066	Lê Thị Ngọc	Dung	5	2.60	6.00	8.60	6.25	1.00	7.25	10.00	8.80	
6	120070	Trần Anh	Duy	6	2.60	6.40	9.00	6.50	0.00	6.50	10.00	9.80	
7	120080	Nguyễn Kim	Duyên	6	2.20	5.80	8.00	5.00	0.00	5.00	9.30	7.30	
8	120088	Ngô Vô Thùy	Dương	6	2.60	5.80	8.40	6.25	0.25	6.50	10.00	8.00	
9	120104	Lê Trí	Diễn	7	2.20	5.60	7.80	4.25	0.00	4.25	9.00	9.50	
10	120105	Nguyễn Phan Duy	Đông	7	2.80	6.20	9.00	6.00	0.00	6.00	9.50	9.00	
11	120119	Nguyễn Ngọc	Hải	8	3.00	6.20	9.20	6.25	1.25	7.50	10.00	9.30	
12	120121	Lê Dương Hồng	Hạnh	8	3.00	6.20	9.20	6.50	1.00	7.50	10.00	9.00	
13	120131	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	8	2.80	6.20	9.00	5.50	0.50	6.00	9.50	8.80	
14	120147	Lê Trọng	Hiếu	9	2.80	6.40	9.20	6.00	1.25	7.25	9.30	8.00	
15	120162	Trần Gia	Huy	10	3.00	6.40	9.40	6.00	1.00	7.00	10.00	9.30	
16	120164	Lê Nguyễn Hoàng	Huy	10	2.80	5.80	8.60	4.50	1.00	5.50	9.50	7.30	
17	120185	Lê Văn	Hy	11	1.40	4.60	6.00	1.75	0.00	1.75	9.30	6.30	
18	120194	Nguyễn Phú	Khang	11	1.60	4.60	6.20	6.00	0.00	6.00	8.30	7.80	
19	120206	Huỳnh Đăng	Khôi	11	2.60	6.40	9.00	6.00	0.00	6.00	9.50	8.30	
20	120235	Đinh Hoàng	Linh	13	1.60	5.00	6.60	5.00	0.00	5.00	8.30	6.00	
21	120245	Trần Thị Thảo	Loan	13	2.80	6.20	9.00	6.50	1.00	7.50	10.00	9.30	
22	120283	Trần Hoài	Nam	15	3.00	4.80	7.80	5.25	0.00	5.25	8.50	7.50	
23	120291	Nguyễn Kim	Ngân	15	2.60	5.00	7.60	4.00	0.00	4.00	9.00	8.30	
24	120298	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	15	2.60	5.60	8.20	5.50	0.50	6.00	10.00	9.00	
25	120304	Huỳnh Thị Thanh	Ngân	16	2.80	5.80	8.60	4.75	0.00	4.75	9.80	8.30	
26	120310	Nguyễn Ngọc Bảo	Nghi	16	2.80	5.80	8.60	4.25	0.50	4.75	9.50	8.30	
27	120323	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	17	2.80	5.00	7.80	5.25	0.50	5.75	8.00	4.50	
28	120348	Lê Ngọc Thanh	Nhi	18	2.80	5.80	8.60	6.25	0.00	6.25	9.00	9.30	
29	120386	Nguyễn Hiệp	Phát	19	2.80	6.20	9.00	5.00	1.00	6.00	10.00	7.50	
30	120391	Trịnh Hoài	Phong	19	2.80	5.60	8.40	7.00	1.25	8.25	10.00	9.30	
31	120404	Trần Vũ Mai	Phương	20	3.00	5.20	8.20	6.50	0.50	7.00	10.00	9.30	
32	120425	Nguyễn Diễm	Quỳnh	21	3.00	6.40	9.40	5.00	1.00	6.00	9.50	6.50	
33	120437	Phạm Ngọc	Tâm	21	3.00	5.20	8.20	6.25	1.00	7.25	10.00	7.00	
34	120458	Nguyễn Quang	Thắng	22	2.60	6.20	8.80	6.75	1.00	7.75	9.50	7.30	
35	120490	Lê Ngọc	Thy	23	2.60	5.80	8.40	4.75	0.25	5.00	9.00	9.50	
36	120495	Vô Trần Ngọc	Tiên	24	3.00	6.00	9.00	6.25	1.00	7.25	10.00	9.30	
37	120512	Nguyễn Kim	Trang	24	2.20	6.40	8.60	5.50	1.00	6.50	10.00	8.30	
38	120534	Nguyễn Thị Tuyết	Trần	25	1.00	3.20	4.20	4.00	0.00	4.00	7.50	5.80	
39	120551	Nguyễn Quốc	Trung	26	2.80	5.60	8.40	6.50	1.00	7.50	9.80	7.80	
40	120572	Nguyễn Thụy Cát	Tường	27	3.00	6.80	9.80	5.50	0.25	5.75	9.30	4.80	
41	120608	Bùi Hải	Yến	28	2.40	5.60	8.00	6.75	1.25	8.00	7.50	8.30	

Danh sách này có 41 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

**ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG**

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GDCD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120011	Trương Kim	Anh	3	2.20	6.20	8.40	5.25	0.00	5.25	9.80	9.00	
2	120022	Nguyễn Quốc	Anh	3	3.00	5.80	8.80	6.75	1.00	7.75	10.00	10.00	
3	120030	Lê Thị Kiều	Ánh	4	3.00	6.40	9.40	6.75	0.00	6.75	10.00	10.00	
4	120050	Võ Thị Anh	Chi	5	2.60	5.80	8.40	4.50	0.00	4.50	9.50	9.30	
5	120054	Nguyễn Đăng	Chương	5	3.00	5.60	8.60	6.25	0.00	6.25	10.00	10.00	
6	120061	Đinh Thị Ngọc	Diễm	5	3.00	6.40	9.40	5.75	0.50	6.25	9.50	8.00	
7	120084	Phan Thị Mỹ	Duyên	6	2.60	5.20	7.80	7.00	0.00	7.00	10.00	9.30	
8	120111	Nguyễn Thị Thùy	Giang	7	2.00	4.60	6.60	4.75	0.50	5.25	10.00	9.00	
9	120116	Võ Ngọc Phương	Hà	8	2.80	5.60	8.40	6.00	0.00	6.00	9.50	9.50	
10	120118	Nguyễn Hồng	Hải	8	2.20	5.60	7.80	5.75	0.00	5.75	10.00	9.00	
11	120124	Nhan Tấn	Hào	8	3.00	6.60	9.60	6.25	0.25	6.50	9.50	7.50	
12	120125	Huỳnh Lê Kim	Hằng	8	3.00	6.20	9.20	6.75	1.00	7.75	9.80	9.30	
13	120140	Đoàn Vũ	Hân	9	3.00	5.60	8.60	3.50	0.00	3.50	9.50	9.00	
14	120146	Võ Minh	Hiếu	9	2.80	6.00	8.80	5.25	0.00	5.25	9.50	9.00	
15	120158	Bùi Đăng	Huy	9	2.80	6.20	9.00	4.25	0.00	4.25	9.30	8.30	
16	120200	Trần Thiện	Khiêm	11	2.40	5.80	8.20	5.75	0.00	5.75	10.00	10.00	
17	120214	Nguyễn Tấn	Kiệt	12	2.00	4.20	6.20	3.75	0.00	3.75	8.00	5.30	
18	120217	Nguyễn Tuấn	Kiệt	12	3.00	5.60	8.60	6.25	0.00	6.25	10.00	9.30	
19	120226	Nguyễn Thị Hồng	Lai	12	2.00	4.80	6.80	1.75	0.00	1.75	6.80	6.50	
20	120231	Đặng Thanh	Lâm	13	1.80	5.20	7.00	6.25	0.50	6.75	8.80	9.50	
21	120258	Nguyễn Vũ	Luân	14	2.80	5.80	8.60	6.00	1.00	7.00	9.80	9.50	
22	120293	Nguyễn Kim	Ngân	15	2.60	5.20	7.80	6.25	1.00	7.25	9.50	9.00	
23	120309	Lê Thị Tuyết	Ngân	16	2.40	5.80	8.20	4.75	0.00	4.75	9.80	9.50	
24	120311	Nguyễn Ngọc Mẫn	Nghi	16	2.80	6.40	9.20	5.00	0.00	5.00	9.50	8.80	
25	120319	Huỳnh Trọng	Nghĩa	16	2.40	5.80	8.20	3.75	0.00	3.75	9.50	8.30	
26	120332	Vũ Thị Kim	Nguyên	17	2.60	6.60	9.20	5.25	0.00	5.25	9.30	9.00	
27	120349	Lê Thị Thanh	Nhi	18	3.00	6.60	9.60	6.00	0.00	6.00	10.00	9.50	
28	120366	Lâm Huỳnh	Như	18	3.00	5.80	8.80	6.00	0.00	6.00	10.00	9.80	
29	120381	Phùng Tấn	Nhật	19	2.40	5.40	7.80	7.00	1.00	8.00	10.00	9.50	
30	120420	Ngô Ngọc Mai	Quyên	21	2.60	6.20	8.80	6.00	0.00	6.00	10.00	9.30	
31	120433	Nguyễn Trương Phát	Tài	21	3.00	5.80	8.80	6.25	0.50	6.75	8.00	7.50	
32	120434	Nguyễn Hoàng Tấn	Tài	21	2.80	4.20	7.00	4.75	0.00	4.75	8.80	9.00	
33	120486	Nguyễn Thị Tinh	Thương	23	2.60	5.00	7.60	6.00	1.00	7.00	10.00	10.00	
34	120500	Trần Bảo	Tín	24	1.60	6.00	7.60	4.50	0.50	5.00	10.00	6.00	
35	120507	Trần Minh	Toàn	24	2.60	5.60	8.20	6.50	1.25	7.75	10.00	9.30	
36	120508	Phạm Song	Toàn	24	3.00	5.60	8.60	5.50	0.00	5.50	9.80	10.00	
37	120519	Nguyễn Thị Thùy	Trang	25	2.60	5.80	8.40	6.75	0.50	7.25	9.80	9.50	
38	120535	Bùi Xuân	Trí	25	1.20	4.40	5.60	5.50	0.00	5.50	9.80	6.80	
39	120563	Võ Mai Mộng	Tuyền	27	2.80	6.00	8.80	4.75	0.00	4.75	9.80	6.30	
40	120565	Nguyễn Ngọc	Tuyền	27	3.00	6.00	9.00	5.00	0.00	5.00	9.00	8.30	
41	120573	Hồ Mỹ	Uyên	27	2.80	6.00	8.80	6.75	1.00	7.75	10.00	10.00	
42	120582	Lê Ngọc	Vinh	27	2.80	6.60	9.40	4.50	0.00	4.50	9.00	8.50	

Danh sách này có 42 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120007	Nguyễn Thúy	An	3	2.80	6.20	9.00	5.75	0.50	6.25	9.30	9.00	
2	120017	Tạ Ngọc Minh	Anh	3	1.60	4.20	5.80	5.75	0.00	5.75	8.30	9.30	
3	120049	Trần Ngọc Minh	Châu	5	2.40	5.00	7.40	4.25	0.00	4.25	10.00	9.30	
4	120060	Cao Ngọc	Diễm	5	2.00	5.20	7.20	5.25	0.50	5.75	10.00	7.50	
5	120074	Nguyễn Khánh	Duy	6	2.00	4.60	6.60	4.00	0.00	4.00	9.50	7.50	
6	120108	Trương Huỳnh Minh	Đức	7	1.80	4.00	5.80	4.00	0.00	4.00	8.30	9.50	
7	120122	Nguyễn Hồng	Hạnh	8	2.80	6.60	9.40	6.00	0.00	6.00	9.80	9.50	
8	120128	Nguyễn Lê Thúy	Hằng	8	2.20	5.20	7.40	4.75	0.00	4.75	9.00	7.50	
9	120142	Nguyễn Minh	Hiền	9	3.00	5.80	8.80	6.25	1.00	7.25	10.00	10.00	
10	120176	Nguyễn Khánh	Hưng	10	1.60	4.80	6.40	5.00	0.50	5.50	8.00	6.50	
11	120188	Phan Nhất	Kha	11	2.40	5.60	8.00	6.00	0.00	6.00	10.00	9.30	
12	120189	Hồ Thị Tuyết	Kha	11	2.60	6.20	8.80	5.75	0.00	5.75	10.00	9.00	
13	120203	Ngô Đăng	Khoa	11	2.20	4.40	6.60	5.00	0.00	5.00	8.80	6.50	
14	120210	Bùi Trung	Kiên	12	1.80	5.80	7.60	6.00	0.25	6.25	9.50	8.00	
15	120216	Hồ Tuấn	Kiệt	12	2.20	5.20	7.40	5.75	0.00	5.75	10.00	6.30	
16	120228	Đặng Ngọc	Lan	12	2.60	5.60	8.20	6.25	0.25	6.50	10.00	9.00	
17	120233	Phan Gia	Linh	13	2.00	5.20	7.20	6.50	0.50	7.00	8.30	8.00	
18	120237	Đỗ Ngọc Nhựt	Linh	13	1.00	3.00	4.00	5.50	0.50	6.00	8.80	8.00	
19	120241	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13	3.00	6.60	9.60	5.50	0.75	6.25	9.80	8.30	
20	120243	Phan Huy	Lĩnh	13	2.80	6.00	8.80	6.75	1.00	7.75	9.80	9.30	
21	120257	Phạm Chí	Lợi	14	1.40	5.20	6.60	5.75	0.00	5.75	6.80	8.50	
22	120265	Trần Thị Xuân	Mai	14	2.20	5.80	8.00	5.00	0.00	5.00	8.80	8.80	
23	120276	Trần Ngọc Phương	Minh	14	2.20	5.80	8.00	5.00	0.00	5.00	8.30	7.00	
24	120284	Phan Hoàng Nhật	Nam	15	2.20	3.80	6.00	5.50	0.00	5.50	9.30	6.30	
25	120362	Trần Ngọc Bảo	Như	18	2.80	6.40	9.20	5.75	0.50	6.25	10.00	8.30	
26	120374	Trần Ngọc Quỳnh	Như	19	2.60	5.20	7.80	5.75	1.00	6.75	10.00	9.30	
27	120388	Nguyễn Văn Tài	Phát	19	2.60	5.80	8.40	6.00	1.25	7.25	10.00	8.30	
28	120389	Phạm Thành	Phát	19	2.60	6.20	8.80	5.75	1.00	6.75	9.30	7.80	
29	120394	Nguyễn Hoàng	Phúc	19	1.40	4.60	6.00	6.75	0.00	6.75	7.80	8.00	
30	120414	Trần Ngọc Phương	Quang	20	2.80	6.40	9.20	6.00	1.00	7.00	9.80	8.50	
31	120441	Đoàn Thanh	Tân	21	2.40	5.80	8.20	6.00	0.00	6.00	10.00	7.30	
32	120453	Hồ Huỳnh Thị Phương	Thảo	22	2.80	6.60	9.40	6.25	0.50	6.75	9.80	9.00	
33	120476	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	23	2.60	5.60	8.20	5.25	0.00	5.25	9.50	6.50	
34	120510	Nguyễn Hoàng	Trang	24	2.60	5.60	8.20	4.75	0.00	4.75	6.30	8.00	
35	120525	Nguyễn Phạm Ngọc	Trâm	25	2.20	5.40	7.60	5.25	0.50	5.75	9.80	8.50	
36	120527	Huỳnh Ngọc Bảo	Trân	25	2.20	5.00	7.20	5.50	0.00	5.50	9.50	9.80	
37	120539	Phạm Thị Mộng	Trình	26	2.60	6.20	8.80	6.50	1.00	7.50	10.00	9.50	
38	120549	Nguyễn Kiên	Trung	26	2.80	6.40	9.20	6.50	1.00	7.50	9.30	6.80	
39	120586	Phan Hà Hoàng	Vũ	27	2.60	6.00	8.60	5.25	1.00	6.25	8.50	6.50	
40	120590	Khẩu Đoàn Thành	Vương	28	2.20	5.40	7.60	6.75	0.00	6.75	10.00	8.00	

Danh sách này có 40 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120026	Trần Huỳnh Trâm	Anh	4	3.00	6.40	9.40	6.75	0.00	6.75	10.00	9.80	
2	120031	Võ Trương Ngọc	Ánh	4	2.80	6.20	9.00	7.00	0.00	7.00	9.80	9.50	
3	120043	Phan Thanh	Bình	4	1.60	4.20	5.80	6.75	0.00	6.75	7.50	7.50	
4	120110	Võ Nguyễn Quỳnh	Giang	7	3.00	6.40	9.40	7.00	1.00	8.00	10.00	10.00	
5	120129	Nguyễn Thủy	Hằng	8	2.80	5.40	8.20	7.00	0.00	7.00	9.50	8.00	
6	120139	Lâm Thái	Hân	9	3.00	6.00	9.00	7.00	0.00	7.00	10.00	10.00	
7	120183	Nguyễn Hồ Xuân	Hương	10	2.80	5.60	8.40	7.00	0.00	7.00	10.00	10.00	
8	120201	Đặng Anh	Khoa	11	0.80	6.20	7.00	1.75	0.00	1.75	9.30	7.50	
9	120222	Võ Thị Diễm	Kiều	12	2.80	6.00	8.80	6.50	0.00	6.50	10.00	9.50	
10	120223	Nguyễn Vũ Phương	Kiều	12	3.00	6.20	9.20	6.75	1.25	8.00	8.80	9.50	
11	120229	Hà Thị Thanh	Lan	12	2.20	5.20	7.40	6.50	0.00	6.50	9.00	7.80	
12	120238	Lê Ngọc Phương	Linh	13	2.40	5.60	8.00	7.00	0.00	7.00	8.80	8.00	
13	120246	Hồng Trúc	Loan	13	3.00	6.60	9.60	7.00	0.00	7.00	10.00	9.80	
14	120273	Phạm Lê	Minh	14	2.80	6.00	8.80	6.00	0.00	6.00	6.50	8.80	
15	120278	Trần Nguyễn Xuân	Minh	15	3.00	6.80	9.80	7.00	0.00	7.00	9.30	9.80	
16	120295	Trần Thị Kim	Ngân	15	3.00	6.00	9.00	7.00	0.00	7.00	10.00	9.30	
17	120302	Trần Phạm Thanh	Ngân	16	3.00	6.60	9.60	7.00	0.00	7.00	10.00	8.50	
18	120314	Nguyễn Trần Xuân	Nghi	16	3.00	6.80	9.80	6.25	0.00	6.25	9.50	9.00	
19	120324	Lê Hoàng Kim	Ngọc	17	2.80	6.80	9.60	7.00	0.00	7.00	9.50	9.80	
20	120336	Lê Hoàng	Nguyễn	17	2.40	5.80	8.20	6.75	0.00	6.75	9.30	9.50	
21	120358	Lê Trần Yến	Nhi	18	2.20	6.00	8.20	6.00	0.00	6.00	10.00	8.00	
22	120360	Lê Thị Cẩm	Nhung	18	3.00	6.40	9.40	6.50	0.00	6.50	9.80	8.80	
23	120379	Hồ Thị Tuyết	Như	19	2.60	6.00	8.60	6.75	0.00	6.75	9.50	9.30	
24	120383	Đinh Hồng	Nữ	19	3.00	6.40	9.40	6.75	0.00	6.75	9.50	9.50	
25	120384	Trần Thị Mỹ	Nương	19	2.80	5.60	8.40	7.00	0.00	7.00	9.30	9.50	
26	120393	Lê Phong	Phú	19	2.00	5.40	7.40	6.75	0.00	6.75	9.80	8.00	
27	120409	Phạm Ngọc	Quan	20	3.00	6.20	9.20	7.00	0.50	7.50	10.00	10.00	
28	120417	Lê Hoàng Phú	Quý	20	2.80	5.80	8.60	7.00	1.00	8.00	9.30	9.30	
29	120421	Nguyễn Lê Ngọc	Quyên	21	3.00	6.60	9.60	7.00	0.00	7.00	10.00	9.50	
30	120422	Lâm Phương	Quyên	21	2.40	6.00	8.40	6.75	0.00	6.75	9.00	9.30	
31	120444	Nguyễn Quốc	Thái	22	3.00	4.80	7.80	6.50	1.00	7.50	9.30	8.00	
32	120447	Trần Kim	Thảo	22	2.60	6.40	9.00	7.00	0.50	7.50	10.00	10.00	
33	120470	Bùi Thị Thu	Thủy	23	3.00	6.60	9.60	7.00	0.00	7.00	10.00	9.30	
34	120474	Lại Ngọc Anh	Thư	23	2.60	6.60	9.20	6.75	0.00	6.75	9.50	9.50	
35	120481	Nguyễn Minh	Thư	23	3.00	6.20	9.20	7.00	0.00	7.00	9.50	9.80	
36	120503	Nguyễn Trung	Tín	24	2.60	6.20	8.80	7.00	0.00	7.00	10.00	9.30	
37	120528	Lại Thị Bảo	Trân	25	2.60	6.00	8.60	6.75	0.00	6.75	10.00	9.80	
38	120566	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	27	2.80	6.60	9.40	6.50	0.00	6.50	9.30	9.00	
39	120568	Lại Ngọc Phương	Tuyền	27	2.80	6.80	9.60	6.25	0.00	6.25	9.50	8.50	
40	120584	Nguyễn Quang	Vinh	27	2.40	6.00	8.40	6.75	0.00	6.75	9.80	8.00	
41	120587	Nguyễn Huy	Vũ	28	2.60	5.20	7.80	7.00	1.25	8.25	10.00	8.80	
42	120594	Võ Huỳnh Thảo	Vy	28	3.00	6.40	9.40	7.00	1.25	8.25	9.00	9.50	
43	120601	Kiều Yến	Vy	28	3.00	5.60	8.60	7.00	1.25	8.25	10.00	9.50	
44	120605	Châu Nguyễn Như	Ý	28	3.00	6.40	9.40	7.00	1.25	8.25	10.00	9.80	
45	120592	Lâm Nhật	Vy	28	2.40	6.00	8.40	6.00	1.00	7.00	9.50	9.50	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GDCD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120013	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	3	2.60	5.40	8.00	5.00	0.00	5.00	9.30	8.80	
2	120018	Võ Minh	Anh	3	3.00	6.00	9.00	5.25	0.50	5.75	9.80	9.30	
3	120041	Phan Quốc	Bảo	4	2.60	5.60	8.20	4.25	0.00	4.25	8.30	6.50	
4	120047	Lê Thị Ngọc	Chăm	5	2.20	4.60	6.80	4.75	0.00	4.75	10.00	10.00	
5	120064	Nguyễn Thị Thu	Diệu	5	1.40	3.80	5.20	4.75	0.00	4.75	9.00	6.30	
6	120082	Lê Thị Mỹ	Duyên	6	2.80	5.60	8.40	6.00	0.50	6.50	9.00	8.80	
7	120089	Lê Hồng	Đào	6	2.20	5.60	7.80	6.00	1.00	7.00	10.00	9.30	
8	120090	Nguyễn Thị Trúc	Đào	6	2.80	6.40	9.20	2.00	0.00	2.00	10.00	9.80	
9	120094	Huỳnh Thành	Đạt	7	1.80	4.20	6.00	4.50	0.00	4.50	9.00	9.00	
10	120098	Nguyễn Tuấn	Đạt	7	1.40	4.00	5.40	5.00	0.00	5.00	6.00	5.30	
11	120120	Trần Lưu Thanh	Hải	8	2.60	5.60	8.20	4.00	0.00	4.00	9.50	9.30	
12	120144	Trần Thanh	Hiền	9	2.80	4.80	7.60	4.00	0.00	4.00	8.00	9.30	
13	120156	Bùi Phi	Hùng	9	3.00	5.80	8.80	6.25	0.25	6.50	10.00	9.50	
14	120172	Nguyễn Thanh Ngọc	Huyền	10	2.40	5.80	8.20	6.00	0.00	6.00	9.50	8.50	
15	120219	Trần Tuấn	Kiệt	12	2.40	5.20	7.60	5.50	0.25	5.75	9.80	8.80	
16	120227	Đoàn Ngọc Kiều	Lan	12	2.80	5.00	7.80	4.25	0.00	4.25	9.80	9.80	
17	120253	Huỳnh Hữu	Lộc	13	2.40	5.60	8.00	6.50	0.50	7.00	9.80	9.30	
18	120281	Vũ Thị	My	15	3.00	6.00	9.00	3.25	0.50	3.75	9.80	8.80	
19	120294	Lương Thị Kim	Ngân	15	2.60	4.00	6.60	2.50	0.00	2.50	7.50	8.00	
20	120307	Nguyễn Thảo	Ngân	16	1.80	4.80	6.60	3.75	0.50	4.25	8.50	6.80	
21	120353	Trương Ngọc Yến	Nhi	18	2.80	5.80	8.60	4.50	0.50	5.00	9.80	8.80	
22	120380	Trần Thị Yến	Như	19	3.00	5.60	8.60	5.50	0.25	5.75	9.00	8.00	
23	120390	Lê Bảo	Phong	19	1.60	5.20	6.80	6.75	0.00	6.75	9.50	8.50	
24	120403	Nguyễn Hoàng	Phương	20	2.40	6.00	8.40	7.00	0.50	7.50	10.00	9.80	
25	120416	Trương Hoàng	Quân	20	2.40	6.20	8.60	6.75	0.50	7.25	10.00	9.80	
26	120438	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	21	2.60	5.40	8.00	5.00	0.50	5.50	9.30	9.00	
27	120443	Huỳnh Quốc	Thái	22	2.20	4.60	6.80	5.75	0.00	5.75	9.80	7.50	
28	120445	Nguyễn Công	Thành	22	2.60	6.20	8.80	5.75	0.50	6.25	10.00	8.80	
29	120451	Huỳnh Ngọc Nguyệt	Thảo	22	2.40	6.40	8.80	5.75	0.50	6.25	9.30	8.80	
30	120465	Đoàn Minh	Thông	22	2.60	5.40	8.00	6.75	1.00	7.75	10.00	7.50	
31	120475	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	23	2.20	6.20	8.40	6.00	0.00	6.00	7.80	7.50	
32	120511	Ông Huyền	Trang	24	2.40	5.20	7.60	4.25	0.00	4.25	9.30	8.30	
33	120523	Nguyễn Thị Mỹ	Trâm	25	1.80	5.20	7.00	4.25	0.00	4.25	10.00	9.50	
34	120546	Phạm Thị Thanh	Trúc	26	2.60	4.80	7.40	5.75	1.00	6.75	10.00	9.00	
35	120558	Huỳnh Gia	Tuệ	26	3.00	5.80	8.80	5.00	0.50	5.50	9.80	9.30	
36	120559	Nguyễn Thanh	Tùng	26	3.00	5.20	8.20	5.50	1.00	6.50	8.80	9.50	
37	120562	Lê Kim	Tuyền	26	2.80	5.80	8.60	6.75	0.25	7.00	10.00	9.80	
38	120569	Nguyễn Thanh	Tuyền	27	3.00	6.20	9.20	5.25	1.00	6.25	10.00	9.30	
39	120596	Huỳnh Nguyễn Thảo	Vy	28	2.80	5.60	8.40	7.00	1.25	8.25	8.50	8.30	
40	120598	Nguyễn Thị Vương Triệu	Vy	28	2.60	5.40	8.00	7.00	1.25	8.25	10.00	9.30	
41	120606	Võ Thị Như	Ý	28	1.60	2.80	4.40	6.50	1.25	7.75	9.80	8.00	
42	120610	Nguyễn Thị Kim	Yến	28	2.80	5.80	8.60	6.75	1.00	7.75	10.00	7.50	

Danh sách này có 42 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 (2020-2021)
4 MÔN THI TẬP TRUNG

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Vật lí			Lịch Sử	GD&CD	Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Trắc nghiệm	Tự luận	Tổng			
1	120008	Nguyễn Lê Hoàng	Anh	3	3.00	6.00	9.00	6.25	0.00	6.25	10.00	9.30	
2	120012	Hồng Kỳ	Anh	3	2.00	5.20	7.20	5.25	0.00	5.25	9.80	8.50	
3	120039	Nguyễn Trường Gia	Bảo	4	2.60	6.00	8.60	6.75	0.00	6.75	10.00	9.80	
4	120046	Đoàn Thiên	Cát	4	2.20	6.00	8.20	5.50	0.00	5.50	9.80	7.50	
5	120057	Quảng Hoàng	Danh	5	2.60	5.80	8.40	4.50	0.00	4.50	10.00	9.80	
6	120068	Phạm Tiến	Dũng	5	2.20	5.00	7.20	4.25	0.00	4.25	10.00	8.50	
7	120071	Trần Cao	Duy	6	2.00	5.00	7.00	3.75	0.00	3.75	9.00	8.00	
8	120077	Nguyễn Quý	Duy	6	1.60	3.60	5.20	4.25	0.00	4.25	8.80	6.80	
9	120085	Lưu Bảo Ngọc	Duyên	6	2.80	5.40	8.20	5.75	1.00	6.75	10.00	9.80	
10	120097	Nguyễn Thành	Đạt	7	2.40	5.20	7.60	4.75	0.00	4.75	9.50	8.50	
11	120107	Phan Thị Thu	Đồng	7	3.00	5.80	8.80	5.25	0.50	5.75	10.00	9.50	
12	120136	Nguyễn Ngọc	Hân	8	2.80	4.80	7.60	4.50	1.00	5.50	9.80	9.50	
13	120148	Trương Trọng	Hiếu	9	2.80	5.60	8.40	6.50	0.00	6.50	9.80	9.80	
14	120196	Võ Trương Quốc	Khang	11	2.80	5.40	8.20	6.75	0.00	6.75	9.80	9.50	
15	120260	Nguyễn Hữu	Lượng	14	2.00	4.40	6.40	6.25	0.00	6.25	9.80	9.50	
16	120272	Võ Điền Gia	Minh	14	1.60	4.80	6.40	5.00	0.00	5.00	5.50	7.80	
17	120290	Lê Ngọc Kim	Ngân	15	2.20	4.40	6.60	7.00	0.00	7.00	9.80	8.50	
18	120292	Nguyễn Kim	Ngân	15	1.80	4.60	6.40	4.75	0.00	4.75	8.50	9.30	
19	120306	Phan Thị Thanh	Ngân	16	2.60	5.20	7.80	6.50	0.00	6.50	10.00	10.00	
20	120325	Nguyễn Lê Kim	Ngọc	17	2.80	5.60	8.40	4.75	0.00	4.75	10.00	9.50	
21	120330	Trần Khôi	Nguyên	17	1.80	5.20	7.00	5.75	0.50	6.25	10.00	10.00	
22	120351	Lê Ngọc Yến	Nhi	18	3.00	5.80	8.80	6.25	0.50	6.75	10.00	9.30	
23	120356	Nguyễn Thị Yến	Nhi	18	1.80	4.60	6.40	5.75	0.00	5.75	8.30	9.80	
24	120368	Nguyễn Huỳnh	Như	18	2.60	5.80	8.40	7.00	0.50	7.50	10.00	10.00	
25	120373	Võ Ngọc Phương	Như	19	1.00	3.20	4.20	3.50	0.00	3.50	7.30	6.30	
26	120405	Nguyễn Thị Mỹ	Phương	20	2.40	5.00	7.40	6.75	0.00	6.75	10.00	9.30	
27	120406	Đỗ Thị Ngọc	Phương	20	3.00	5.80	8.80	5.50	0.50	6.00	10.00	9.30	
28	120410	Lý Minh	Quang	20	2.00	5.00	7.00	6.75	0.00	6.75	9.50	8.30	
29	120455	Võ Thị Thanh	Thảo	22	2.20	4.60	6.80	3.75	0.00	3.75	8.80	8.30	
30	120459	Lê Minh	Thiện	22	2.80	6.80	9.60	6.25	1.00	7.25	10.00	10.00	
31	120464	Lê Đỗ Duy	Thông	22	2.20	5.60	7.80	6.75	1.25	8.00	9.80	9.50	
32	120471	Nguyễn Thị Thu	Thủy	23	2.80	6.40	9.20	6.75	0.00	6.75	10.00	9.50	
33	120482	Nguyễn Thị Minh	Thư	23	2.40	4.80	7.20	4.25	0.00	4.25	9.80	9.00	
34	120497	Nguyễn Thị Thu	Tiền	24	2.60	4.60	7.20	7.00	0.00	7.00	9.50	9.80	
35	120499	Trần Nguyễn Minh	Tiền	24	2.40	4.80	7.20	6.75	0.00	6.75	10.00	9.50	
36	120501	Nguyễn Phước	Tín	24	1.80	5.00	6.80	4.75	0.00	4.75	9.50	9.00	
37	120513	Nguyễn Thị Kim	Trang	24	2.40	4.80	7.20	7.00	0.00	7.00	10.00	9.30	
38	120520	Huỳnh Thị Bảo	Trâm	25	2.60	4.40	7.00	6.75	0.00	6.75	9.30	9.50	
39	120530	Nguyễn Nguyên Huyền	Trân	25	2.80	4.80	7.60	6.75	0.00	6.75	10.00	9.30	
40	120531	Nguyễn Thị Huyền	Trân	25	2.60	5.00	7.60	5.50	0.50	6.00	9.50	9.50	
41	120541	Nguyễn Phương	Trình	26	2.00	4.40	6.40	6.50	1.00	7.50	10.00	9.30	
42	120570	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	27	3.00	6.80	9.80	5.25	0.50	5.75	9.80	9.50	
43	120576	Lê Thị Cẩm	Vân	27	3.00	6.80	9.80	5.50	0.50	6.00	10.00	9.00	
44	120600	Trương Thị Tường	Vy	28	3.00	5.80	8.80	7.00	1.25	8.25	9.80	9.80	

Danh sách này có 44 học sinh

Bình Chánh, ngày 13 tháng 5 năm 2021